TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 682/2018/HNGĐ-PT Ngày: 11/7/2018 V/v Tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Lê Phan Thị Minh Nguyệt**

2/ Bà **Võ Thị Mỹ Hạnh**

- Thư ký phiên toà: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*:** Bà **Đào Thị Xuân Hồng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/6/2018 và ngày 11/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2018/TLPT-HN ngày 20/3/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn";

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 208/2018/HNGĐ-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2487/2018/QĐ-PT ngày 01/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phan Văn L**, sinh năm 1976

Địa chỉ: 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 128/4 Đường E, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **NLQ1**, sinh năm 1945

2. Ông **NLQ2**, sinh năm 1983

3. Bà **NLQ3**, sinh năm 1987

4. Bà **NLQ4**, sinh năm 1994

5. Bà **NLQ5**, sinh năm 1996

6. Ông **NLQ6**, sinh năm 1996

7. Bà **NLQ7**, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông **NLQ8**, sinh năm 1961

Địa chỉ: 349 Đường H, Phường I, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà **NLQ9**, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông **NLQ10**, sinh năm 1980

11. Bà **NLQ11**, sinh năm 1986

12. Bà **NLQ12**, sinh năm 1953

13. Ông **NLQ13**, sinh năm 1990

14. Bà **NLQ14**, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. **Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Bến Tre**

Địa chỉ: 882 P, huyện Q, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp: ông **NLQ15**– Chủ tịch

16. **Ủy ban nhân dân huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 01 Đường R, thị trấn D, huyện D

17. **Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh**

Người đại diện hợp pháp: ông **NLQ17**– Phó Chủ tịch

(Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2017)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ H là bị đơn.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định theo bản án sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Phan Văn L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ H kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01 ngày 05/9/2001. Thời gian chung sống có 02 người con chung tên là Phan Thái A, sinh ngày 09/01/2002 và Phan Thị Vân A, sinh ngày 09/02/2004.

Ngay sau khi kết hôn vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, ngoài ra bà H còn mâu thuẫn với gia đình nhà chồng do không hợp lối sống. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2005. Đến nay, ông xác định không còn tình cảm với bà H và vợ chồng không còn khả năng hàn gắn vì đã có 03 lần bà H nộp đơn ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giải quyết giao bà H trực tiếp nuôi 02 người con thì ông cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.000.000đồng.

Về tài sản chung: vợ chồng có tạo lập được phần đất tại thửa số 748 tờ bản đồ số 47 xã M, huyện N; diện tích 102,4m^2 được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 27553 10.000304 ngày 24/3/2010. Trên đất có xây dựng 03 phòng cấp 4 nhưng chưa được công nhận quyền sở hữu. Ông đồng ý giao cho bà H được toàn quyền sử dụng, quản lý đất và tài sản gắn liền với đất.

Về nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Bà thừa nhận nội dung trình bày của ông L về việc kết hôn, con chung là đúng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, đến giữa năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa bà và gia đình chồng có bất hòa, ông L nghe lời cha mẹ đánh đập bà. Ngoài ra, ông L còn quan hệ với người phụ nữ khác nhưng vì các con bà cố gắng hàn gắn tình cảm và sống chung với gia đình ông L đến năm 2013 thì vợ chồng sống ly thân. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung khi ly hôn, ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 3.000.000đồng, hai người con 6.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung gồm các tài sản sau:

- Phần đất tại thửa số 748 tờ bản đồ số 47 xã M, huyện N; diện tích 102,4m^2 được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 27553 10.000304 ngày 24/3/2010.

- Phần đất tại thửa 249 tờ bản đồ số 4 ấp U, xã P, huyện Q, tỉnh bến Tre.

- Phần đất có diện tích 89,8m^2 tại thửa số 22 ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một phần đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp cho ông NLQ8 ngày 13/11/2003.

- Nhà và đất tại địa chỉ 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và chia theo quy định pháp luật. Bà rút yêu cầu chia tài sản là chiếc xe gắn máy. Đối với tài sản có được do khai thác tài sản chung bà không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông NLQ1 trình bày: Đối với tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh mặc dù đứng tên ông L nhưng ông có đưa số tiền 300.000.000đồng để mua đất, cất nhà cho ông và gia đình cùng ở nên đây không phải là tài sản của vợ chồng ông L và bà H. Ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản này của bà H.

Ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4 trình bày: các ông bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà H đối với tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh vì đây là tài sản tạo lập từ tiền của ông NLQ1 cho riêng ông L. Đối với các tranh chấp khác giữa bà H và ông L các ông bà không có ý kiến gì. Riêng NLQ2 khai rằng phần đất có diện tích 89,8m^2 tại thửa số 22 ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh mặc dù ông L đứng tên ký hợp đồng mua của NLQ8, bà Mỹ nhưng chỉ là người đứng tên giúp còn tiền mua đất là của ông đưa cho ông L 50.000.000đồng.

Ông NLQ8 và bà NLQ9 khai: Phần đất có diện tích 89,8m^2 tại thửa số 22 ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một phần đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp cho ông NLQ8 ngày 13/11/2003 là của NLQ8 và bà Mỹ mua chung. Năm 2006, ông bà có bán cho ông L một phần mảnh đất này với giá 50.000.000đồng.

Đại diện UBND huyện N trình bày: Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Mỹ H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ7 trình bày: các ông bà là người thuê phòng trọ của ông NLQ1 tại địa chỉ 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh, trả tiền thuê cho ông NLQ1.

Ông NLQ10, bà NLQ11, bà NLQ12, ông NLQ13, bà NLQ14 trình bày: các ông bà là người thuê nguyên căn nhà tại thửa đất số 22 ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh của ông NLQ2 và trả tiền thuê cho NLQ2.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 208/2018/HNGĐ-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp đã tuyên xử:

1. Xử cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn. Chấm dứt quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre cấp cho ông L và bà H ngày 05/9/2001 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, giao 02 con chung là Phan Thái A, sinh ngày 09/01/2002 và Phan Thị Vân A, sinh ngày 09/02/2004 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Phan Văn L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đồng cho cả 02 con (mỗi con là 2.000.000đồng/tháng), thực hiện việc cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực.

Ông L được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông L. Nếu ông L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông L

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là chiếc xe gắn máy trong đơn yêu cầu phản tố của bà H.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về chia tài sản chung là 89,8m^2 tại thửa đất số 22 thuộc ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/6/2013 giữa ông Phan Văn L và ông NLQ1 vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02487 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/7/2013 cho ông NLQ1.

Những tài sản sau đây là tài sản chung của vợ chồng ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Mỹ H:

- Phần đất tại thửa 249 tờ bản đồ số 4 tại ấp U, xã P, huyện Q, tỉnh Bến Tre có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00115 ngày 25/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp và cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01939 ngày 28/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp, có trị giá là 250.200.000đồng (hai trăm năm mươi triệu hai trăm ngàn đồng).

- Phần đất có diện tích 102,4m^2 tại thửa số 748 tờ bản đồ số 47 có GCN: CH27553 10.000304 thuộc xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có trị giá 122.880.000đồng (một trăm hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng).

- Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với nhà và đất tại 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/7/2011 có trị giá 1.580.454.630 đồng (một tỷ năm trăm tám mươi triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn sáu trăm ba mươi đồng).

- Bà H được toàn quyền sử dụng đất tại phần đất tại thửa 249, tờ bản đồ số 4 tại ấp U, huyện Q, tỉnh Bến Tre có trị giá là 250.200.000 (hai trăm năm mươi triệu hai trăm ngàn đồng). Bà H có quyền liên hệ với Cơ quan chức năng để sang tên, đổi sổ để được toàn quyền sở hữu đối với tài sản này theo yêu cầu của

bà H và Cơ quan chức năng. Trong trường hợp ông L không thực hiện yêu cầu chuyển quyền sở hữu cho bà H thì bà H được tự mình thực hiện toàn bộ các quyền về tài sản của bất động sản này theo quy định của pháp luật.

- Bà H được toàn quyền sở hữu đối với phần đất có diện tích 102,4m^2 tại thửa đất số 748, tờ bản đồ số 47 có GCN: CH27553 10.0000304 thuộc xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có trị giá 122.880.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng). Bà H có quyền liên hệ với Cơ quan chức năng để sang tên, đổi sổ để được toàn quyền sở hữu đối với phần đất này. Ông L có nghĩa vụ chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản này theo yêu cầu của bà H và Cơ quan chức năng. Trong trường hợp ông L không thực hiện yêu cầu chuyển quyền sở hữu cho bà H thì bà H được tự mình thực hiện toàn bộ các quyền tài sản của bất động sản này theo quy định của pháp luật

- Tổng trị giá tài sản là hiện vật mà bà H đã được chia là 373.080.000đồng. Sau khi bà H được nhận các tài sản là hiện vật như trên thì số tài sản còn lại bà H được nhận bù bằng tiền là 603.687.315 đồng. Ông L phải trả bà H số tiền 603.687.315đ (sáu trăm lẻ ba triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn ba tram mười lăm đồng) là tiền chênh lệch do ông L đã được nhận phần hiện vật lớn so với phần bà H nhận.

- Sau khi thực hiện đủ nghĩa vụ hoàn trả bà H số tiền 603.687.315 đồng thì ông L có toàn quyền sử dụng đất, sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà và đất tại 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh có giấy chứng nhận số CH00863 do Ủy ban nhân dân huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/7/2011. Sau khi trả đủ tiền bù chênh lệch cho bà H, ông L được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện việc sở hữu, sử dụng, cấp giấy chứng nhận mới, giao dịch đối với tài sản này.

Ông L, bà H có nghĩa vụ thực hiện việc sang tên, cấp giấy chứng nhận mới, giao dịch toàn bộ các tài sản đã thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mỗi bên khi bên kia có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23/02/2018, bà Nguyễn Thị Mỹ H có đơn kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh về mức cấp dưỡng nuôi con và phân chia tài sản chung khi ly hôn.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 22/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/3/2018 đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phan Văn L không rút đơn khởi kiện, bị đơn kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, Viện Kiểm sát không rút

kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Phan Văn L trình bày: về tiền cấp dưỡng nuôi con ông đề nghị mức cấp dưỡng 2.000.000đồng/người con/tháng; không đồng ý cấp dưỡng nuôi con một lần. Ông không đồng ý giao phần đất diện tích 102,4m^2 tại thửa 748 tờ bản đồ 47 xã Tân Phú Trung đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà H trọn quyền quản lý, sử dụng. Ông chỉ đồng ý giao nếu bà H không tranh chấp các tài sản khác. Ông không đồng ý cách phân chia tài sản chung như Tòa án Gò Vấp xử nhưng không kháng cáo vì bà H đã kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về tăng mức cấp dưỡng nuôi mỗi người con từ 2.000.000đồng lên 3.000.000đồng/tháng và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con một lần. Về phân chia tài sản chung, bà yêu cầu xem xét phần đất diện tích 89,8m^2 tại thửa 22 thuộc ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh mua của ông NLQ8 chưa được tách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà là tài sản chung. Bà yêu cầu được nhận 04 tài sản là hiện vật (nhà, đất) và giao lại cho ông L số tiền bằng ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa .

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Đơn kháng cáo của bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng 3.000.000đồng/người con/tháng. Yêu cầu công nhận diện tích đất 90,1m^2 tại thửa 22 ấp O xã M, huyện N là tài sản chung. Tổng cộng là 04 tài sản chung. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu giao cho bà được nhận 04 tài sản là nhà, đất và bà sẽ giao lại cho ông L số tiền bằng ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá. Nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm: kháng nghị về việc đương sự bị mất quyền khởi kiện lại và buộc bà H phải nộp án phí của yêu cầu phản tố không được chấp nhận và kháng nghị Tòa không quyết định chi phí tố tụng trong bản án sơ thẩm là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng sai quy định pháp luật. Riêng về kháng nghị cấp sơ thẩm không tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến ông L chỉ đồng ý giao tài sản nhà, đất cho bà H quản lý, sử dụng với điều kiện bà H không tranh chấp các tài sản khác. Như vậy, tại thời điểm kháng nghị là có căn cứ nhưng qua diễn biến tại phiên tòa thể hiện đúng ý chí của đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã tách tài sản để giải quyết bằng vụ án khác là không đúng. Quá trình thu thập chứng cứ, ông NLQ1 chết nhưng Tòa sơ thẩm không đưa vợ ông NLQ1 là bà Mai Thị Cồng vào tham gia tố tụng là không đúng quy định pháp luật. Xét thấy, các vi

phạm nêu trên là những vi phạm không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm; căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, chấp nhận kháng nghị: Hủy một phần án sơ thẩm về tài sản chung, chuyển hồ sơ về Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không báo lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H và ông L đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn tiếp tục cuộc sống chung và đều có yêu cầu ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử cho cả hai bên được ly hôn. Bà H, ông L không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên phần quyết định này của bản án phát sinh hiệu lực.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về con chung: Lời khai ông L, bà H thống nhất có hai người con tên Phan Thái A, sinh ngày 09/01/2002 và Phan Thị Vân A, sinh ngày 09/02/2004 hiện đang ở với bà H. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguyện vọng của các người con, căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự để giao 02 người con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đồng cho cả 02 người con (mỗi người con 2.000.000đồng/tháng), thực hiện từ khi bản án có hiệu lực. Bà H kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng từ 2.000.000 đồng lên thành 3.000.000đồng cho một người con và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con một lần.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm, ông L khai nhận ông làm công việc rửa xe gắn máy tại nhà ở N, số tiền thu nhập bình quân mỗi tháng là 3.000.000đồng. Bà H cho rằng mức cấp dưỡng nuôi con của ông L không đủ chi phí cho việc học hành, chữa bệnh nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh thu nhập của ông L cao hơn. Căn cứ Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình thì mức

cấp dưỡng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định phù hợp với mức thu nhập của người cấp dưỡng, phù hợp với nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Ông L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con một lần. Do đó, kháng cáo của bà H yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con một lần không có căn cứ chấp nhận nên cấp phúc thẩm giữ nguyên mức cấp dưỡng nuôi con như án sơ thẩm đã tuyên. Việc cấp dưỡng thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các người con lần lượt đủ tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Xét, phần đất ở diện tích 98,1m^2 thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 44 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện D cấp cho ông Phan Văn L ngày 22/7/2011. Trên đất có căn nhà chưa được công nhận quyền sở hữu nhưng có giấy phép xây dựng và Quyết định cấp số nhà số 4/4T tổ A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Văn bản số 1945/CNHM ngày 20/5/2016 của UBND huyện D trả lời kết quả xác minh của Tòa án có nội dung: nguồn gốc đất do ông L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu Công và bà Lê Thị Bích Thủy vào ngày 12/8/2010; ngày 09/11/2010, ông L được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất trồng cây lâu năm, thửa 594 tờ bản đồ 44, diện tích 119,3m2. Sau đó, ông L làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, diện tích được công nhận là 98,1m^2 như nêu trên.

Lời khai của ông NLQ1 (cha ông L) có đưa cho ông L số tiền 300.000.000đồng để mua đất và xây dựng nhà. Tòa sơ thẩm đã đưa ông NLQ1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Tuy nhiên, quá trình Tòa án thu thập chứng cứ thì ngày 14/12/2017 ông NLQ1 chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông NLQ1 vào tham gia tố tụng là chưa đúng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, phần đất diện tích 125,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01939 của UBND huyện Q, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn L ngày 28/12/2012. Ngày 10/6/2013, ông L ký hợp đồng tặng cho ông NLQ1 toàn bộ diện tích đất. Ông NLQ1 được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/7/2013. Tòa sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/6/2013 giữa ông L và ông NLQ1 vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02487 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 08/7/2013 cho ông NLQ1; ông NLQ1 chết ngày 14/12/2017 nhưng Tòa sơ thẩm không đưa người thừa kế của ông NLQ1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Về nợ: xét thấy ngày 01/3/2005 và ngày 02/3/2005, ông L có ký 03 Giấy mượn vàng của ông Phan Văn Lực, bà Phan Thị Mộng, bà Phan Thị Mơ nhưng Tòa sơ thẩm không triệu tập họ để xác định họ có yêu cầu độc lập trong vụ án này hay không mà cho rằng ông L, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này là không đảm bảo quyền lợi của họ.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Phần đất có diện tích 89,8m^2 tại thửa số 22 ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do ông L chuyển nhượng của ông NLQ8, giao dịch này đang có tranh chấp với ông NLQ2 (em ông L); Tòa cấp sơ thẩm nhận định các đương sự giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có sự chứng nhận của cơ quan chức năng là không tuân thủ các quy định của pháp luật, chưa thể xác định là tài sản chung của vợ chồng ông L và bà H nên các đương sự có quyền giải quyết tranh chấp này bằng vụ kiện khác. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm lại tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về chia tài sản chung là 89,8m^2 tại thửa đất số 22 thuộc ấp O, xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên; đồng thời buộc bà H phải chịu án phí số tiền 7.633.000 đồng cho yêu cầu không được chấp nhận. Việc nhận định và tuyên xử như trên là mâu thuẫn, làm mất đi quyền khởi kiện lại của đương sự trong vụ án khác nếu có yêu cầu và trái với quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Đối với phần đất có diện tích 102,4m^2 tại thửa số 748 tờ bản đồ số 47 có GCN: CH27553 10.000304 thuộc xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có xây dựng 03 phòng cấp 4 chưa được chứng nhận quyền sở hữu; ông L và bà H thống nhất xác định là tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ý kiến ông L đồng ý giao cho bà H toàn quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng lại giải quyết chia đôi tài sản chung này. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị cấp sơ thẩm không tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến ông L trình bày ông không tự nguyện giao tài sản này cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Ông chỉ đồng ý giao nếu như bà H không tranh chấp các tài sản khác. Như vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát là đúng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm xác định được ý chí đương sự nên cần tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự và Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng.

Tại khoản 7 Điều 42 Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng quy định: *Tòa án căn cứ vào các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này quyết định nghĩa vụ nộp chi phí định giá tài sản, hoàn trả chi phí định giá tài sản của các bên đương sự trong bản án, quyết định.* Tòa cấp sơ thẩm không xác định chi phí định giá tài sản và quyết định nghĩa vụ nộp chi phí định giá tài sản, hoàn trả chi phí định giá tài sản của các bên đương sự trong bản án là không đúng quy định pháp luật được viện dẫn nêu trên.

Từ các nhận định trên, xét thấy Tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về áp dụng pháp luật ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà cấp phúc thẩm không khắc phục được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung, chuyển hồ sơ vụ

án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Như vậy, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: do hủy một phần bản án sơ thẩm nên bà H không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật án phí và lệ phí ;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H về tăng tiền cấp dưỡng nuôi con, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung;

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn. Chấm dứt quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre cấp cho ông L và bà H ngày 05 tháng 9 năm 2001, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, giao 02 con chung là Phan Thái A, sinh ngày 09/01/2002 và Phan Thị Vân A, sinh ngày 09/02/2004 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Phan Văn L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đồng cho cả 02 con (mỗi con là 2.000.000đồng/tháng), thực hiện việc cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Ông L được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông L. Nếu ông L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông L

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng ông Phan Văn L phải chịu, án phí cấp dưỡng nuôi con 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng ông Phan Văn L phải chịu; tổng cộng 400.000 (Bốn trăm nghìn) đồng cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng ông L đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0016247 ngày 11/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L còn phải nộp thêm 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Tiền tạm ứng án phí 3.123.000đồng bà H đã nộp tại Biên lai thu số AE/2014/0003776 ngày 04/6/2015 của Chi cục Thi hành án Quận Gò Vấp sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ tranh chấp tài sản chung.

Trả lại bà Nguyễn Thị Mỹ H 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2017/0028655 ngày 01/3/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân Quận Gò Vấp, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận Gò Vấp, TPHCM
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân quận Tân Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú;
- Ủy ban nhân dân
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung